

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNHVề Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Công nợ tài chính	VND	VND
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Công nợ tài chính	VND	VND
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiên	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Công nợ tài chính	VND	VND
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNHVề Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tụ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Công nợ tài chính	VND	VND
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tụ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	28 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 472./2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 06/8/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.676.066.070	39.990.331.944
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.704.829.121	3.259.116.050
1. Tiền	111		2.704.829.121	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.986.571.095	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		32.957.143.123	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		3.890.162.921	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	139.265.051	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	8.617.572.454	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		8.617.572.454	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.093.400	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	851.980.400	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.825.923
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.515.113.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.593.289.472	44.586.456.418
(200 = 210+220+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.221.697.212	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.161.270.337	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		75.995.978.356	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.834.708.019)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.563.570.446	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.415.091)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	496.856.429	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.371.592.260	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.371.592.260	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.269.355.542	84.576.788.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.026.125.083	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		50.678.457.628	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	11.323.159.155	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		22.348.202.663	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		3.008.367.977	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	531.806.603	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		1.463.828.658	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	915.929.104	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	10.887.837.927	9.729.006.676
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199.325.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		17.347.667.455	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	17.347.667.455	16.063.666.886
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.243.230.459	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	27.243.230.459	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.302.241	1.722.304.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.269.355.542	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	01/01/2014	30/06/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		306,27	889,0

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664.255.771.920	722.637.903.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	664.255.771.920	722.637.903.946
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	645.654.316.806	705.425.587.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.601.455.114	17.212.316.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	35.326.528	112.676.788
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.037.343.143	670.336.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.017.521.163</i>	<i>668.464.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.454.233.971	10.642.262.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.983.949.824	5.635.504.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.161.254.704	376.889.780
11. Thu nhập khác	31		269.968.331	86.363.636
12. Chi phí khác	32		175.184.627	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		94.783.704	86.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.256.038.408	463.253.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	324.736.167	115.813.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		931.302.241	347.440.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	582	217

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.038.408	463.253.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.317.245.893	2.791.184.874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.908.652)	(191.441.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.017.521.163	668.464.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.301.896.812	3.731.460.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.090.250.787)	(12.274.443.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.584.084	(1.827.374.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.188.371.793	36.852.341.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.744.180.745)	(1.471.369.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.017.521.163)	(668.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.865.384)	(1.416.152.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.980.000.000	2.050.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.414.468)	(238.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.866.620.142	24.737.547.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.350.367.727)	(6.521.481.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.968.331	86.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	18.940.321	191.441.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.061.459.075)	(6.243.676.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.922.294.785	609.592.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.011.027.981)	(10.315.187.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.891.423.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.359.447.996)	(11.597.017.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(554.286.929)	6.896.853.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.704.829.121	12.689.122.426

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	666.552.902	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	2.038.276.219	2.945.174.111
Tổng	2.704.829.121	3.259.116.050

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	56.580.605	193.898.627
Phải thu khác	82.684.446	85.662.992
Tổng	139.265.051	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.396.274	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	8.222.982.180	8.465.350.355
Tổng	8.617.572.454	8.741.156.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	391.685.425	117.111.471
Tăng trong kỳ	1.300.901.398	1.678.457.171
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	840.606.423	842.534.011
Tại ngày 30 tháng 6	851.980.400	953.034.631
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	765.696.813	323.839.156
Chi phí bảo hiểm con người	18.195.000	42.846.269
Công cụ dụng cụ	68.088.587	25.000.000
Tổng	851.980.400	391.685.425

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.395.294.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.819.000	238.819.000
Tổng	1.515.113.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Mua mới trong kỳ	-	-	-	73.850.000	73.850.000
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.291.068.164	-	3.599.809.177
Số dư tại 30/06/2014	13.071.056.033	2.992.106.452	59.640.899.666	291.916.205	75.995.978.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Khấu hao trong kỳ	517.872.636	126.047.914	2.632.123.439	19.512.678	3.295.556.667
Giảm trong kỳ	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	3.231.238.614	-	3.539.979.627
Số dư tại 30/06/2014	7.506.257.996	2.069.633.409	30.105.692.107	153.124.507	39.834.708.019
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 30/06/2014	5.564.798.037	922.473.043	29.535.207.559	138.791.698	36.161.270.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 21.347.002.553 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>207.031.171</u>	<u>101.383.920</u>	<u>308.415.091</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.537.454.366</u>	<u>26.116.080</u>	<u>1.563.570.446</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong kỳ	860.757.062	6.431.322.727
Kết chuyển tài sản cố định	73.850.000	6.431.322.727
Giảm khác	760.734.335	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>
	30/06/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	84.846.205	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>496.856.429</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong kỳ	4.932.511.426	1.829.296.672
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.648.625.656	1.193.850.037
Tại ngày 30 tháng 6	6.371.592.260	4.053.038.454
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	5.297.024.500	2.458.369.954
CCDC tại VP Công ty	799.900.815	236.176.189
CCDC tại Xưởng sửa chữa	14.075.361	27.607.946
CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	56.555.167	240.458.517
Các chi phí khác	204.036.417	125.093.884
Tổng	6.371.592.260	3.087.706.490

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	1.323.159.155	1.411.892.351
Tổng	11.323.159.155	21.411.892.351

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.506.007	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.856.165	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	88.444.431	52.624.568
Tổng	531.806.603	312.609.249

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí sửa chữa xe	400.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải bộ	456.000.909	-
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	49.148.195	-
Thù lao HĐQT và BKS	10.780.000	-
Tổng	915.929.104	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.560.734	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.823.277.193	9.719.981.476
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>7.277.553.968</i>	<i>6.760.393.078</i>
<i>Phải trả tiền liên kết mua xe</i>	<i>2.655.007.658</i>	<i>2.869.381.818</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>890.715.567</i>	<i>90.206.580</i>
Tổng	10.887.837.927	9.729.006.676

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi	16.771.791.175	15.487.790.606
Tổng	17.347.667.455	16.063.666.886

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388
Tăng trong kỳ	-	-	-	94.000.000	931.302.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	931.302.241
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-
Số dư tại 30/06/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	931.302.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.671.713.128	679.258.487.447
Doanh thu bán xăng dầu	610.203.087.077	673.959.423.640
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.964.291.302	1.790.830.807
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.504.334.749	3.508.233.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.584.058.792	43.379.416.499
Doanh thu vận tải bộ	47.349.222.816	40.992.851.629
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	97.680.976	221.112.143
Doanh thu xây lắp sửa chữa	137.155.000	2.165.452.727
Tổng	664.255.771.920	722.637.903.946

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	607.267.300.440	669.626.034.626
Giá vốn bán xăng dầu	601.154.791.822	664.715.849.098
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.773.601.784	1.575.932.528
Giá vốn bán hàng hóa khác	4.338.906.834	3.334.253.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.387.016.366	35.799.553.165
Giá vốn vận tải bộ	38.204.814.340	33.512.271.747
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	55.444.428	161.829.473
Giá vốn xây lắp sửa chữa	126.757.598	2.125.451.945
Tổng	645.654.316.806	705.425.587.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.940.321	105.077.898
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.386.207	7.598.890
Tổng	35.326.528	112.676.788

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.017.521.163	668.464.000
Lỗ bán ngoại tệ	19.821.980	1.872.341
Tổng	1.037.343.143	670.336.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.256.038.408	463.253.416
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	220.035.077	-
<i>Chia lãi liên kết thanh lý xe</i>	115.355.077	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp</i>	64.680.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	40.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.476.073.485	463.253.416
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.736.167	115.813.354

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	931.302.241	347.440.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	931.302.241	347.440.062
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	582	217

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.778.202.918	23.593.447.891
Chi phí nhân công	14.205.517.637	13.614.670.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.245.893	2.791.184.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.821.241	1.348.129.462
Chi phí khác bằng tiền	11.811.412.472	11.020.239.511
Tổng	54.825.200.161	52.367.672.548

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	705.745.927	578.564.414

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2014:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	531.222.956	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong kỳ				347.440.062

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	31.242.052.059	6.395.736.730	87.051.994	37.724.840.783
Xây dựng cơ bản dở dang			496.856.429	496.856.429
Các khoản phải thu	11.430.356.150	25.416.786.973	139.427.972	36.986.571.095
Hàng tồn kho	318.330.274	6.275.350.944	2.023.891.236	8.617.572.454
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	11.443.514.781
Tổng tài sản				95.269.355.542
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.360.985.599	24.047.822.051	1.784.612.412	55.193.420.062
Phải trả tiền vay		11.323.159.155	-	11.323.159.155
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.509.545.866
Tổng nợ phải trả				68.026.125.083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập DN	-	-	-	(324.736.167)
Lợi nhuận trong kỳ				931.302.241

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174	17.713.745.808
Tổng cộng	35.801.237.295	20.972.861.858
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.323.159.155	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.583.708.045	30.655.353.890
Chi phí phải trả	915.929.104	-
Tổng cộng	62.822.796.304	52.067.246.241

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	33.236.040.590	17.347.667.455	50.583.708.045
Các khoản vay	11.323.159.155		11.323.159.155
Chi phí phải trả	915.929.104		915.929.104
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	14.591.687.004	16.063.666.886	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351		21.411.892.351
Chi phí phải trả	-		-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.829.121	-	2.704.829.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.096.408.174		33.096.408.174
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808		17.713.745.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	26.340.673.984	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.786.288.186	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	11.138.485.126	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
5	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Thăng Long	55.135.522				
			Tổng	46.345.128.272	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	600.713.833.639	1.524.540.151	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.081.865.087	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	329.532.975.009	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	233.098.993.543	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.524.540.151	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	601.028.938.545	1.262.231.572	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.275.350.944	714.434.366	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	7.559.856.150	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.224.848.670	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.029.526.501	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.285.980.979	-	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	13.500.000	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	21.988.108.236	300.000.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	857.424.822	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	11.330.550.197	300.000.000	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	9.378.597.852					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	291.692.225					
4	CP	11074000	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	129.843.140					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường